

Số: 435/QĐ-HVPNVN

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024
của Học viện Phụ nữ Việt Nam (lần 3)**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐHV ngày 20/11/2021 của Hội đồng Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐHV ngày 20/11/2021 của Hội đồng Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HVPNVN ngày 30/01/2023 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Theo đề nghị của Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024 của Học viện Phụ nữ Việt Nam (lần 3).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 247/QĐ-HVPNVN ngày 10/4/2024 ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024 của Học viện Phụ nữ Việt Nam (lần 2).

Điều 3. Các Khoa/Phòng/Trung tâm/Viện và các đơn vị trực thuộc Học viện Phụ nữ Việt Nam căn cứ chức năng, nhiệm vụ để tổ chức thực hiện Đề án đảm bảo đúng quy định, hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Học viện;
- Lưu VT, P.ĐT.



Trần Quang Tiến

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024 (LẦN 3)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-HVPNVN ngày 31 tháng 5 năm 2024
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

I. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở đào tạo: Học viện Phụ nữ Việt Nam.

Tên tiếng Anh: Vietnam Women's Academy (VWA).

1.2. Mã trường: HPN

1.3. Địa chỉ: 68 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Học viện:

- Website: <http://hvpnv.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.edu.vn/>.

1.5. Địa chỉ các trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh của Học viện:

- Fanpage: <https://www.facebook.com/Hocvienphunu/>;

<https://www.facebook.com/TUYENSINHHCOCVIENPHUNUVN/>.

1.6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.775.1750.

1.7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://hvpnv.edu.vn/category/gioi-thieu/ba-cong-khai-vi/cong-khai-chat-luong-giao-duc-va-chat-luong-giao-duc-thuc-te-vi/chat-luong-giao-duc-thuc-te/?gidzl=bWkKVGDFDGsJ4orw0Nuo3vGIB7iPSs4CtaPzVajqC0xO4Yalld4r3Tz4VozB8sHVsnCIA3QZL2b016Sr3m>

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

TT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Số sinh viên tốt nghiệp có việc làm	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm ¹
1	Quản trị kinh doanh	7340101	100	135	102	87	85,29%
2	Luật	7380101	200	114	98	89	90,82%
3	Luật kinh tế ²	7380107	0	0	0	0	0%

¹ Kết quả khảo sát năm 2023 đối với sinh viên tốt nghiệp khoá 7 (Năm học 2019 – 2023).

² Chưa có sinh viên tốt nghiệp

TT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Số sinh viên tốt nghiệp có việc làm	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm ¹
4	Công nghệ thông tin ³	7480201	0	0	0	0	0%
5	Kinh tế ⁴	7310101	0	0	0	0	0%
6	Giới và phát triển	7310399	50	24	23	20	86,96%
7	Tâm lý học	7310401	0	0	0	0	0%
8	Truyền thông đa phương tiện	7320104	120	136	91	84	92,31%
9	Công tác xã hội	7760101	80	42	27	25	92,59%
10	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	150	249	193	176	91,19%

1.8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất (năm 2022, 2023) của Học viện:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://hvpnv.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.edu.vn/>.

1.8.1. Phương thức tuyển sinh:

- Năm 2022:

- + Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).
- + Xét kết quả học bậc THPT theo Đề án tuyển sinh của Học viện.
- + Xét kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2022.

- Năm 2023:

- + Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).
- + Xét kết quả học bậc THPT theo Đề án tuyển sinh của Học viện.
- + Xét kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2023.
- + Xét kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.
- + Xét kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

1.8.2. Điểm trúng tuyển của phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT của năm 2022 và năm 2023:

³ Chưa có sinh viên tốt nghiệp

⁴ Chưa có sinh viên tốt nghiệp

Khối ngành/ Ngành/ Chương trình/ Tổ hợp xét tuyển		Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
		Chỉ tiêu ⁵	Tổng số trúng tuyển ²	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu ²	Tổng số trúng tuyển ²	Điểm trúng tuyển
I. Khối ngành III							
1	Quản trị kinh doanh						
1.1	Quản trị kinh doanh	160	151		170	164	
	A00, A01, D01			23.0			23.0
	C00			24.0			24.0
1.2	Quản trị kinh doanh (<i>hệ Chất lượng cao</i>)	30	33		35	35	
	A00, A01, D01			23.0			23.0
	C00			24.0			24.0
1.3	Quản trị kinh doanh (<i>hệ liên kết quốc tế</i>)	30	33		35	13	
	A00, A01, D01			16.0			23.0
	C00			16.0			24.0
2	Luật	175	175		150	142	
	A00, A01, C00, D01			20.0			21.5
3	Luật kinh tế	150	150		190	180	
	A00, A01, C00, D01			18.5			21.0
II. Khối ngành V							
1	Công nghệ thông tin	150	136		170	160	
	A00, A01, D01, D09			16.0			18.5
III. Khối ngành VII							
1	Công tác xã hội	90	85		140	126	
	A00, A01, C00, D01			15.0			16.25
2	Giới và phát triển	60	55		80	55	
	A00, A01, C00, D01			15.0			15.0
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	190	188		200	186	
	A00, A01, C00, D01			21.0			23.25
4	Truyền thông đa phương tiện	300	293		250	242	
	A00, A01, C00, D01			24.0			24.75
6	Kinh tế	160	155		160	151	
	A00, A01, D01			19.5			22.0
	C00			20.5			23.0
7	Tâm lý học	120	115		200	187	

⁵ Cho tất cả các phương thức

Khối ngành/ Ngành/ Chương trình/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
	Chỉ tiêu ⁵	Tổng số trúng tuyển ²	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu ²	Tổng số trúng tuyển ²	Điểm trúng tuyển
A00, A01, C00, D01			19.5			21.25
8 Xã hội học	50	0		0	0	
A00, A01, C00, D01			23.5			0 ⁶
TỔNG	1665	1.569		1780	1641	

1.9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://hvpnv.edu.vn/>.

TT	Tên ngành/ chương trình	Mã ngành/ chương trình	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành quyết định mở ngành	Tên CQ ban hành QĐ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm TS và ĐT gần nhất
1	Quản trị kinh doanh	7340101	1103/QĐ-BGDĐT	27/03/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2023
2	Luật	7380101	2474/QĐ-BGDĐT	14/07/2015	Bộ GD&ĐT	2015	2023
3	Luật kinh tế	7380107	2409/QĐ-BGDĐT	21/08/2020	Bộ GD&ĐT	2020	2023
4	Công nghệ thông tin	7480201	371/QĐ-HVPNVN	21/06/2021	HV PNVN	2021	2023
5	Công tác xã hội	7760101	1103/QĐ-BGDĐT	27/03/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2023
6	Giới và phát triển	7310399	2181/QĐ-BGDĐT	25/06/2015	Bộ GD&ĐT	2015	2023
7	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1749/QĐ-BGDĐT	18/05/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2023
8	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1749/QĐ-BGDĐT	18/05/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2023
9	Kinh tế	7310101	2411/QĐ-BGDĐT	21/08/2020	Bộ GD&ĐT	2020	2023

⁶ Năm 2023 Học viện không tuyển sinh.

TT	Tên ngành/ chương trình	Mã ngành/ chương trình	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành quyết định mở ngành	Tên CQ ban hành QĐ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm TS và ĐT gần nhất
10	Tâm lý học	7310401	2410/QĐ- BGDDT	21/08/2020	Bộ GD&ĐT	2020	2023
11	Kinh tế số	7310109	252/QĐ- HVPNVN	11/04/2024	HV PNVN	2024	2024
12	Quản trị kinh doanh chương trình đào tạo bằng tiếng Anh	7340101 TA	192/QĐ- HVPNVN	29/03/2024	HV PNVN	2024	2024

1.10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (*Mẫu số 01*):

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://hvpnv.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.edu.vn/>.

1.11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://hvpnv.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.edu.vn/>.

1.12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Học viện trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://hvpnv.edu.vn/>, <https://tuyensinh.hvpnv.edu.vn/>.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

2.1. Tuyển sinh đại học chính quy đối với người tốt nghiệp THPT

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2.1.2. Điều kiện dự tuyển: Đối tượng dự tuyển được đề cập tại mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Đề án này;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành và không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị hạn chế các quyền dân sự liên quan đến việc học tập;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

** Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Học viện sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.*

2.1.3. Phạm vi tuyển sinh: Học viện tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc.

2.1.4. Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh Học viện Phụ nữ Việt Nam – Mã 301.
- Phương thức 2 (PT2): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 – Mã 100.
- Phương thức 3 (PT3): Xét kết quả học tập cấp THPT (*học bạ*) – Mã 200.
- Phương thức 4 (PT4): Xét kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế – Mã 409.
- Phương thức 5 (PT5): Xét kết hợp kết quả học tập cấp THPT (*học bạ*) với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế – Mã 410.

Quy định về chứng chỉ tiếng Anh quốc tế và điểm quy đổi được trình bày ở mục 2.1.7.1.

2.1.5. Chỉ tiêu tuyển sinh:

2.1.5.1. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức xét tuyển (dự kiến):

- Phương thức 1: 1% tổng chỉ tiêu.
- Phương thức 2: 45% tổng chỉ tiêu.
- Phương thức 3: 50% tổng chỉ tiêu.
- Phương thức 4: 2% tổng chỉ tiêu.
- Phương thức 5: 2% tổng chỉ tiêu.

** Nếu các phương thức tuyển sinh chưa tuyển đủ chỉ tiêu sẽ được chuyển chỉ tiêu còn thiếu sang các phương thức khác cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu của từng đợt tuyển sinh.*

2.1.5.2. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ chương trình theo các phương thức (dự kiến):

TT	Tên ngành/ chương trình	Mã ngành/ chương trình	Chỉ tiêu						Tổ hợp môn 1		Tổ hợp môn 2		Tổ hợp môn 3		Tổ hợp môn 4	
			PT 1	PT 2	PT 3	PT 4	PT 5	Tổng	Mã TH	Môn chính	Mã TH	Môn chính	Mã TH	Môn chính	Mã TH	Môn chính
1	Quản trị kinh doanh	7340101	2	108	120	5	5	240	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
1.1	Quản trị kinh doanh ⁷	7340101	1	93	103	4	4	205	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
1.2	Quản trị kinh doanh chương trình đào tạo bằng tiếng Anh	7340101 TA	1	15	17	1	1	35	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
2	Luật	7380101	2	90	100	4	4	200	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
3	Luật kinh tế	7380107	1	55	60	2	2	120	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
4	Công nghệ thông tin	7480201	1	68	75	3	3	150	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D09	TO
5	Công tác xã hội	7760101	1	63	70	3	3	140	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
6	Giới và Phát triển	7310399	1	37	40	1	1	80	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
7	Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành	7810103	2	62	70	3	3	140	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
8	Truyền thông đa phương tiện	7320104	3	112	125	5	5	250	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
9	Kinh tế	7310101	1	68	75	3	3	150	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
10	Tâm lý học	7310401	3	99	110	4	4	220	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
11	Kinh tế số	7310109	1	37	40	1	1	80	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	N1
	Tổng		18	799	885	34	34	1770								

2.1.5.3. Mã tổ hợp xét tuyển:

Tổ hợp	A00	A01	C00	D01	D09
Các môn/bài thi trong tổ hợp	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

⁷ Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt.

2.1.6. Ngưỡng đầu vào:

2.1.6.1. Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (PT2):

- Có tổng điểm của tổ hợp đăng ký xét tuyển phải ≥ 15 điểm (*không bao gồm điểm ưu tiên*), ngưỡng cụ thể của từng ngành Học viện sẽ thông báo trong Thông báo tuyển sinh tại thời điểm tổ chức xét tuyển theo qui định của Bộ GD&ĐT.

- Đối với ngành Công nghệ thông tin, điểm thi môn Toán trong các tổ hợp đăng ký xét tuyển (ĐKXT) phải ≥ 5.0 (*Bằng chữ: năm phẩy không*).

2.1.6.2. Đối với phương thức xét kết quả học tập của bậc THPT đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024, 2023 (không xét những trường hợp tốt nghiệp trước năm 2023) (PT3):

- Thí sinh đạt hạnh kiểm Tốt và có tổng điểm trung bình chung học tập 03 môn của cả năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 thuộc tổ hợp ĐKXT của Học viện phải ≥ 19 điểm (*không bao gồm điểm ưu tiên*).

- Đối với ngành Công nghệ thông tin, điểm trung bình chung môn Toán trong các tổ hợp ĐKXT phải ≥ 7.0 (*Bằng chữ: bảy phẩy không*).

2.1.6.3. Đối với phương thức xét kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (PT4):

- Có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (*tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển*) đạt IELTS 5.0 trở lên, TOEFL ITP 500 trở lên, TOEFL iBT 55 trở lên, TOEIC 550 trở lên.

- Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của 02 môn khác môn tiếng Anh thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện đạt ngưỡng tiếp nhận hồ sơ xét tuyển theo Thông báo của Học viện.

2.1.6.4. Đối với phương thức xét kết hợp kết quả học tập cấp THPT (*học bạ*) với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (không xét trường hợp tốt nghiệp trước năm 2023) (PT5):

- Có điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của 2 môn khác môn tiếng Anh thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện $\geq 12,0$ điểm (*không tính điểm ưu tiên*).

- Có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (*tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển*) đạt IELTS 5.0 trở lên, TOEFL ITP 500 trở lên, TOEFL iBT 55 trở lên, TOEIC 550 trở lên.

* *Lưu ý:* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Quản trị kinh doanh bằng Tiếng Anh phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (chi tiết tại Mẫu số 02, chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh được cấp bởi các cơ sở có thẩm quyền theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và còn thời hạn 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) và phải trúng tuyển ngành Quản trị kinh doanh.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian và hình thức tuyển sinh.

2.1.7.1. Xét tuyển sớm:



- Các phương thức xét tuyển sớm (03 phương thức):
 - + PT1 (xét tuyển thẳng),
 - + PT3 (xét kết quả học tập THPT),
 - + PT5 (xét kết hợp kết quả học tập cấp THPT với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế).
- Hình thức đăng ký xét tuyển sớm: Trực tuyến và trực tiếp.
- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:
 - + Xét tuyển sớm đợt 1: Đã thực hiện từ ngày 01/3/2024 đến ngày 15/4/2024.
 - + Xét tuyển sớm đợt 2 (dự kiến): Từ ngày 15/5/2024 (xem thông tin cụ thể trong thông báo của Học viện).
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại Website tuyển sinh của Học viện: tuyensinh.hvpnv.edu.vn và nộp hồ sơ bản cứng trực tiếp hoặc qua đường bưu điện (về địa chỉ: Văn phòng tuyển sinh, Học viện Phụ nữ Việt Nam, số 68 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội); đối với trường hợp thí sinh gửi hồ sơ qua đường bưu điện, Học viện căn cứ dấu của bưu điện tính từ ngày gửi trên bì hồ sơ để xét tính hợp lệ của hồ sơ.
- Quy định về hồ sơ ĐKXT gồm:
 - (1) Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Học viện (thí sinh tải trên hệ thống đăng ký xét tuyển).
 - (2) Bản sao công chứng chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân.
 - (3) Bản sao công chứng/hoặc chứng thực cấp có thẩm quyền học bạ THPT.
 - (4) Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2024).
 - (5) Bản sao công chứng Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (nếu sử dụng phương thức xét tuyển số 4, 5).
 - (6) Bản sao công chứng các minh chứng thuộc đối tượng xét tuyển thẳng (nếu sử dụng phương thức xét tuyển thẳng).
 - (7) Các giấy tờ ưu tiên theo quy định về đối tượng ưu tiên (nếu có).
 - (8) Biên lai hoặc ảnh chụp minh chứng đã nộp lệ phí xét tuyển.

** Trong trường hợp chưa đủ chỉ tiêu của đợt xét tuyển sớm, Học viện có thể tổ chức xét tuyển sớm đợt bổ sung và ban hành thông báo riêng/hoặc chuyển chỉ tiêu sang các phương thức khác.*
- Quy định về nguyên tắc xét tuyển:
 - + Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.
 - + Học viện xét theo điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.
 - + Thí sinh được đăng ký tối đa 05 nguyện vọng theo mã tuyển sinh của Học viện và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (*NVI là NV ưu tiên cao nhất*); thí sinh chỉ trúng tuyển 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong các NV đã đăng ký.

+ Học viện đảm bảo nguyên tắc xét tuyển của thí sinh theo quy chế tuyển sinh của Học viện.

+ Đối với các phương thức 3, ngành Quản trị kinh doanh (bao gồm cả chương trình đào tạo bằng tiếng Anh); Kinh tế, Kinh tế số điểm trúng tuyển đối với tổ hợp ĐKXT C00 (Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lý) cao hơn các tổ hợp ĐKXT khác 01 điểm (Bảng chữ: một điểm).

- Quy định về cách tính điểm xét tuyển:

(1) Đối với Phương thức 3 - Xét kết quả học tập bậc THPT:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2} + \text{ĐTB Môn 3}) + \text{ĐUT (nếu có)}$$

Trong đó:

+ ĐXT: Điểm xét tuyển;

+ ĐTB: Điểm trung bình;

+ ĐUT: Điểm ưu tiên (điểm ưu tiên đối tượng theo quy chế tuyển sinh hiện hành);

+ ĐTB môn = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm TB học kỳ 1 lớp 12)/3

(2) Đối với Phương thức 5 - Xét kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế :

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2} + \text{ĐQĐ CCTA}) + \text{ĐUT (nếu có)}$$

Trong đó:

+ ĐTB Môn 1,2: Là điểm môn Toán và 01 môn khác môn tiếng Anh thuộc các tổ hợp ĐKXT của Học viện.

ĐTB môn = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm TB học kỳ 1 lớp 12)/3

+ ĐQĐ CCTA: Là điểm Chứng chỉ tiếng Anh quy đổi.

+ ĐUT: Điểm ưu tiên đối tượng theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

(Thời gian xét tuyển: Theo Thông báo của Học viện).

* Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế:

IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC (4 kỹ năng)	Điểm quy đổi
Từ 6.5 trở lên	Từ 550 trở lên	Từ 75 trở lên	Từ 850 trở lên	10.0
6.0	525 - 549	70-74	750 - 849	9.0
5.5	500 - 524	65-69	650 - 749	8.0
5.0		55-64	550 - 649	7.0

- Xử lý kết quả xét tuyển sớm (sau khi thí sinh được thông báo đủ điều kiện trúng tuyển trừ điều kiện tốt nghiệp THPT):

+ Học viện hướng dẫn thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) đăng ký nguyện vọng 1 vào Học viện trên hệ thống đăng ký của Bộ GD&ĐT: Thời gian theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Thí sinh xét tuyển thẳng xác nhận nhập học trên hệ thống của Bộ GD&ĐT: Thời gian theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Học viện thông báo kết quả trúng tuyển chính thức: Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ GD&ĐT: Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh trúng tuyển nhập học chính thức: Theo Thông báo của Học viện.

* Lưu ý: Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm phải đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Học viện và hệ thống của Bộ GD&ĐT.

2.1.7.2. Xét tuyển chung theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT (xét kết quả thi THPT năm 2024; xét kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế).

- *Phương thức 2 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024*: Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT.

* Nguyên tắc xét tuyển:

+ Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ Học viện xét theo điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

+ Đối với các ngành Quản trị kinh doanh (bao gồm cả chương trình đào tạo bằng tiếng Anh); Kinh tế, Kinh tế số điểm trúng tuyển đối với tổ hợp ĐKXT C00 (Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lý) cao hơn các tổ hợp ĐKXT khác 01 điểm (Bằng chữ: một điểm).

- *Phương thức 4 - Xét kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế*: Theo thông báo riêng của Học viện.

* Nguyên tắc xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế:

+ Thực hiện xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

+ Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Cụ thể như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2} + \text{ĐQĐ CCTA}) + \text{ĐUT (nếu có)}$$

Trong đó:

+ *ĐTB Môn 1, 2*: Là điểm thi tốt nghiệp môn Toán và 01 môn khác môn tiếng Anh thuộc các tổ hợp ĐKXT của Học viện.

+ *ĐQĐ CCTA*: Là điểm Chứng chỉ tiếng Anh quy đổi.

+ *ĐUT*: Điểm ưu tiên đối tượng theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

(Điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh ở bảng 2.1.7.1)

Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển thì lựa chọn thí sinh có điểm quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh cao hơn; trong trường hợp điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh bằng nhau thì lựa chọn thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán cao hơn; trong trường hợp thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán bằng nhau

thì lựa chọn thí sinh có đăng ký thứ tự nguyện vọng cao hơn trên hệ thống xét tuyển chung của Bộ GD&ĐT.

2.1.7.3. Xét tuyển bổ sung (nếu có): Học viện sẽ có thông báo riêng.

- Ghi chú:

+ Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định của Học viện; quá thời hạn trên, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học.

+ Trường hợp, nếu một phương thức không đạt đủ chỉ tiêu thì chuyển chỉ tiêu sang phương thức khác.

+ Lịch xét tuyển có thể thay đổi theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ Thí sinh chỉ được công nhận là sinh viên của Học viện sau khi thực hiện đầy đủ, đúng các quy định về tuyển sinh, có minh chứng đã tốt nghiệp THPT, hoàn thành đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu của Học viện.

2.1.8. Quy định về xét tuyển thẳng

Đối tượng xét tuyển thẳng gồm:

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình theo nhu cầu cá nhân.

(2) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế có liên quan các ngành đào tạo của Học viện do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

(3) Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Học viện quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

+ Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

+ Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

2.1.9. Chính sách ưu tiên:

2.1.9.1. Chính sách ưu tiên theo khu vực (theo Mẫu số 03)



- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;
 - Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;
 - Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:
 - + Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;
 - + Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn;
 - + Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;
 - Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.
- 2.1.9.2. Chính sách ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Mẫu số 04)
- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;
 - Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định;
 - Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.
- 2.1.9.3. Chính sách ưu tiên đối với thí sinh đạt giải các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh
- Đối với thí sinh xét kết quả học tập cấp THPT thuộc đối tượng HSG cấp tỉnh: Các



học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh và môn thi học sinh giỏi thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện được cộng điểm cụ thể như sau:

- + Giải Nhất: được cộng 03 điểm.
- + Giải Nhì: được cộng 02 điểm.
- + Giải Ba: được cộng 01 điểm.
- + Giải Khuyến khích: được cộng 0.5 điểm.

2.1.9.4. Ưu tiên đối với thí sinh đủ điều kiện xét tuyển thẳng nhưng không dùng quyền xét tuyển thẳng

Đối với thí sinh đủ điều kiện xét tuyển thẳng tại mục (2), khoản 2.1.8 nếu không sử dụng quyền được xét tuyển thẳng thì khi xét tuyển theo phương thức xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT được cộng điểm ưu tiên xét tuyển vào tổng điểm xét tuyển theo giải thí sinh đạt được, cụ thể:

- + Giải Nhất: được cộng 05 điểm.
- + Giải Nhì: được cộng 04 điểm.
- + Giải Ba: được cộng 03 điểm.
- + Giải Khuyến khích: được cộng 02 điểm.

** Lưu ý:*

- Điểm ưu tiên theo quy định Học viện khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm. Thời gian áp dụng không quá 2 năm sau khi thí sinh tốt nghiệp.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên.}$$

2.1.10. Lệ phí xét tuyển:

- Lệ phí xét tuyển sớm: 50.000đ/01 nguyện vọng.
- Lệ phí xét tuyển bằng kết quả thi THPT: theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thí sinh có thể chuyển khoản hoặc nộp trực tiếp tại Học viện, nội dung hướng dẫn cụ thể theo thông báo tuyển sinh.

2.1.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: Theo quy định của Nhà nước cho các trường đại học công lập: dự kiến 373.000 - 458.000 VNĐ/tín chỉ hệ đại học chính quy (tùy thuộc từng ngành đào tạo). Học phí có sự điều chỉnh theo năm học, theo quy định của Nhà nước.

- Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh bằng tiếng anh: dự kiến 892.000 VNĐ/tín chỉ. Học phí có sự điều chỉnh theo năm học, theo quy định của Nhà nước.

2.1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT và thông báo của Học viện.

2.1.13. Các nội dung khác:

2.1.13.1. Ký túc xá: 650 chỗ nội trú tại 68 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, TP. Hà Nội cho sinh viên ở xa (xét ưu tiên theo các nhóm đối tượng từ 01- 07, sinh viên nữ theo quy định của Bộ GD&ĐT khi đi thi đại học).

2.1.13.2. Chế độ ưu đãi của Học viện:

- Những thí sinh trúng tuyển và xác nhận nhập học (trở thành sinh viên Học viện) có kết quả tổng điểm 03 môn thi THPT năm 2024 đạt $\geq 24,0$ điểm có cơ hội nhận được HỌC BỔNG (không bao gồm điểm ưu tiên).
- Sinh viên đạt kết quả học tập loại Giỏi Học kỳ I sẽ có cơ hội được xét duyệt và giới thiệu đi du học theo các chương trình học bổng của Nhà nước Việt Nam và của các đơn vị/tổ chức đối tác của Học viện trên thế giới; 100% sinh viên được giới thiệu đi thực tập, thực hành nghề nghiệp và có cơ hội làm việc tại Nga, Mỹ, Đài Loan, Hàn Quốc, Italy...
- Sinh viên thuộc các đối tượng ưu tiên được hưởng các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của Nhà nước dành cho các trường công lập.
- Sinh viên được đào tạo toàn diện về kỹ năng mềm qua các khóa học kỹ năng mềm, tuần sinh hoạt công dân; được tham gia các câu lạc bộ/ đội/nhóm phù hợp chuyên ngành, sở thích, sở trường của bản thân như Đội Sinh viên tình nguyện, Đội văn nghệ tiên phong, Câu lạc bộ (CLB) Sách và hành động, CLB nghề Luật, CLB Công tác xã hội,....
- Sinh viên có cơ hội được tham gia các hoạt động, chương trình, cuộc thi trong và ngoài Học viện.
- Sinh viên được định hướng, tiếp cận các cơ hội việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo ngay khi theo học tại Học viện.
- Sinh viên được hưởng mức học phí thuộc mức thấp nhất, theo quy định dành cho các trường đại học công lập.
- Sinh viên có cơ hội học tập song song hai văn bằng cùng lúc tại Học viện.
- Môi trường học tập thân thiện, cơ sở vật chất khang trang. Học viện tiếp tục xây dựng cơ sở đào tạo chất lượng cao với quy mô 35.705 m² tại xã Dương Xá và xã Kiêu Ky, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Cơ sở Gia Lâm gồm các khối nhà chính (Hiệu bộ, giảng đường, hội trường, phòng học, thư viện, nhà thể chất, ký túc xá, v.v..) và khối phụ trợ hiện đại (nhà để xe cán bộ, sinh viên, kỹ thuật...). Khi hoàn thành xây dựng, cơ sở đào tạo tại huyện Gia Lâm sẽ đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước đối với một cơ sở giáo dục đại học hiện đại, có chất lượng cao, phục vụ tốt nhất cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, học viên và sinh viên. Cùng với trụ sở chính (tại 68 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội) và cơ sở Gia Lâm hoàn thiện hiện đại sẽ góp phần đưa hình ảnh và vị thế của Học viện ngày càng phát triển.

- Sinh viên thường xuyên được tham gia các hội thảo, các buổi nói chuyện chuyên đề do các chuyên gia đến từ các tổ chức, các trường đại học trong nước và quốc tế chia sẻ như: Hội thảo “Chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu khoa học ngành Truyền thông đa phương tiện”, “Hình ảnh giới trong quảng cáo”, “Thúc đẩy đam mê nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành Công tác xã hội”,... các hội thảo quốc gia, quốc tế có liên quan đến chuyên ngành đào tạo.

- Sinh viên được đào tạo toàn diện về kỹ năng mềm, được khuyến khích khởi nghiệp qua talk show/cuộc thi: “Phụ nữ khởi nghiệp – Chọn lối đi riêng”, "Khởi nghiệp sáng tạo dành cho nữ sinh viên - Genesis", “Đấu trường diễn án”... ngay trong thời gian học tập, có cơ hội thực tập công việc tại Học viện, được trải nghiệm nhiều hoạt động ngoại khóa đặc sắc.

2.1.14. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

2.1.14.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo:

STT	Tên doanh nghiệp hợp tác
I	Doanh nghiệp hợp tác nguồn nhân lực lĩnh vực công nghệ thông tin
1	Công ty TCOM Coporation
2	Công ty Cổ phần Công nghệ SFB
3	Công ty Cổ phần Mota T&M
4	Tập đoàn SORA INTERBIZ
5	Công ty Cổ phần đào tạo Công Nghệ ITPLUS
6	Viện Công nghệ và Đào tạo Devmaster
7	Công ty Cổ phần PRO Phương Nam
8	Tập đoàn Âu Lạc
9	Công ty Cổ phần chuỗi Tư duy – Học viện Đào tạo Mindchain Academy
10	Công ty cổ phần Pro Phương Nam
11	Công ty TNHH Công nghệ Thiên An
II	Doanh nghiệp hợp tác nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch
1	Liên chi hội Lữ hành Việt Nam (VISTA)
2	Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và phố cổ Hà Nội
3	Công ty TNHH đầu tư phát triển sản xuất Hạ Long
4	Công ty Cổ phần dịch vụ đầu tư & du lịch bàn chân Việt (Vietfoot Travel)
5	Công ty Cổ phần mặt trời Châu Á (Asia Sun Travel)
6	Công ty TNHH đầu tư phát triển FLC Hạ Long
7	Trung tâm Phụ nữ và phát triển (CWD)
9	Công ty cổ phần FORD Thăng Long
10	Công ty cổ phần VINPEARL

STT	Tên doanh nghiệp hợp tác
11	Eastin Hotel and Residences Hanoi
12	Công ty Du lịch Hoà Bình
13	Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo Sơn (BAO SON CORP)
14	Công ty cổ phần Đào tạo - dịch vụ Miền Bắc (DADICO)
15	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vĩnh Xuân (KISSTARTUP)
16	Trung tâm đào tạo - dịch vụ du lịch, Đại học quốc tế Bắc Hà
17	Innovation Land of tourism – Hospitality.VN - Mạng lưới du lịch, khách sạn Việt Nam (ILT)
18	Fortuna Hanoi Hotel
19	Công ty cổ phần VIETISO
20	Công ty TNHH dịch vụ du lịch cáp treo FANSIPAN SA PA – Chi nhánh Hotel DE LA COUPOLE SAPA
21	Công ty TNHH FLC SẦM SƠN GOLF & RESORT

2.1.14.2. Nội dung hợp tác:

- + Xây dựng kế hoạch, lựa chọn sinh viên, xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu đào tạo của hai bên và của người học.
- + Bố trí giảng viên các Khoa/Viện chuyên môn đến doanh nghiệp phối hợp đào tạo, trao đổi kiến thức, cùng hướng dẫn sinh viên học tập.
- + Tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận các trang thiết bị, cơ sở vật chất của đơn vị phục vụ cho việc học tập, thực hành, thực tập, hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp, tuyển dụng sinh viên làm việc bán thời gian trong thời gian học và tuyển dụng sau khi tốt nghiệp ra trường.
- + Trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp: Sau khi sinh viên tốt nghiệp doanh nghiệp có thể tiếp nhận vào làm việc theo nhu cầu của sinh viên và doanh nghiệp.

2.1.15. Tài chính:

2.1.15.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:

– Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 65.320.000.000đ.

2.1.15.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

– Tổng chi phí đào tạo trung bình của 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 10.000.000đ/ năm.

2.1.16. Học viện cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Học viện.

2.2. Tuyển sinh đại học chính quy đối với có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên: Học viện không tuyển sinh.

III. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hvpnv.edu.vn/>.

3.1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT: Học viện không tuyển sinh.

3.2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên:

3.2.1. Đối tượng tuyển sinh: Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học.

* Điều kiện dự tuyển:

- Thí sinh đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 3.2.5 của Đề án này.

- Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành và không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị hạn chế các quyền dân sự liên quan đến việc học tập.

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

* Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Học viện sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

3.2.2. Phạm vi, thời gian tuyển sinh: Học viện tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc (thời gian cụ thể theo các thông báo tuyển sinh riêng).

3.2.3. Phương thức tuyển sinh: xét kết quả học tập từ trung cấp/cao đẳng/đại học trở lên (Mã 500), áp dụng đối với tất cả các thí sinh dự tuyển.

3.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Luật (Liên thông từ trung cấp lên đại học)	7380101	02	2474/QĐ-BGDĐT	14/07/2015	Bộ GD&ĐT	2015
2	Luật (Liên thông từ cao đẳng lên đại học)	7380101	03	2474/QĐ-BGDĐT	14/07/2015	Bộ GD&ĐT	2015
3	Luật (Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên – văn bằng hai)	7380101	05	2474/QĐ-BGDĐT	14/07/2015	Bộ GD&ĐT	2015
	Tổng		10				

3.2.5. Ngưỡng đầu vào: xét kết quả học tập trung cấp/cao đẳng/đại học: Thí sinh có điểm trung bình tích lũy/trung bình khóa học ≥ 5.0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc ≥ 2.0 điểm (theo thang điểm 4).

3.2.6. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT): Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký theo thời gian quy định (có Thông báo chi tiết của Học viện).

- Quy định về hồ sơ ĐKXT:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Học viện);

+ Sơ yếu lý lịch;

+ Giấy khám sức khỏe;

+ Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học;

+ Bản sao công chứng kết quả học tập trung cấp/cao đẳng/đại học;

+ Bản sao công chứng Giấy khai sinh;

+ Bản sao công chứng Căn cước công dân hoặc Chứng minh thư nhân dân;

+ 02 ảnh 3x4 cm, 02 ảnh 4x6 cm.

* Ghi chú:

- Đối với văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, thí sinh phải nộp kèm bản dịch công chứng và bản sao hợp pháp bản công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp của Cục Quản lý chất lượng (Bộ GD&ĐT).

- Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu hồ sơ gốc khi thí sinh làm thủ tục nhập học.

- Hình thức, địa điểm nộp hồ sơ xét tuyển:

Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện về: Văn phòng tuyển sinh, Học viện Phụ nữ Việt Nam, số 68 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

3.2.7. Lệ phí xét tuyển: 100.000đ/học viên.

3.2.8. Học phí dự kiến với sinh viên:

Theo quy định của Nhà nước cho các trường đại học công lập; dự kiến 532.000 - 590.000đ/tín chỉ; học phí có sự điều chỉnh theo năm học, theo quy định của Nhà nước.

3.2.9. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo Thông báo của Học viện.

3.2.10. Học viện thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Học viện không tuyển sinh đào tạo từ xa.

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Tiến

Mẫu số 01: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		7
1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	2
1.2	Công tác xã hội	9760101	5
2	Thạc sĩ		97
2.1	Quản trị kinh doanh	8340101	13
2.2	Công tác xã hội	8760101	78
2.3	Luật	8380101	6
B	ĐẠI HỌC		5004
3	Đại học chính quy		4910
3.1	Chính quy		4851
3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	729
3.1.2	Luật	7380101	496
3.1.3	Luật kinh tế	7380107	455
3.1.4	Công nghệ thông tin	7480201	320
3.1.5	Kinh tế	7310101	419
3.1.6	Giới và phát triển	7310399	137
3.1.7	Tâm lý học	7310401	329
3.1.8	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1059
3.1.9	Công tác xã hội	7760101	246
3.1.10	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	664
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.2.1	Luật	7380101	3
3.2.2	Công tác xã hội	7760101	8
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Luật	7380101	0
3.3.2	Công tác xã hội	7760101	11
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.4.1	Luật	7380101	3
3.4.2	Công tác xã hội	7760101	8
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		
3.5.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Luật	7380101	0



(Handwritten signature)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
4.2.2	Công tác xã hội	7760101	26
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Luật	7380101	0
4.3.2	Công tác xã hội	7760101	42
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.4.1	Luật	7380101	8
4.4.2	Công tác xã hội	7760101	18

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Học viện: 9.119,9 m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 650 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng ký túc xá: 16.313,9 m².
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3.5 m² /sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	145	13.569,5
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	2.660
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	11	1.710
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	57	5.245
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	13	551
6	Số phòng học đa phương tiện	2	240
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	53	2.843,5
8	Thư viện, trung tâm học liệu	2	400
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	35	3.262
	Tổng	182	17.231,5

2.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	05 Phòng thực hành: Tin học, Ngoại ngữ	LAB1-5	Tất cả các ngành, đặc biệt là: Công nghệ thông tin

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		233 Máy tính 233 Tai nghe 05 máy chiếu	tin, Truyền thông Đa phương tiện
2	Phòng quay bài giảng động, thu âm	01 Máy chiếu 02 Máy quay	Tất cả các ngành
3	01 Studio cách âm	03 Máy quay: Sony NX100 01 Máy tính 01 Tivi 55 inches 01 tivi 85 inch 06 Máy ảnh 01 bộ Loa, âm ly, micro không dây, bộ điều khiển hình ảnh 01 Màn hình xuất hình ảnh	Truyền thông Đa phương tiện
4	02 Phòng thực hành Công nghệ thông tin – Truyền thông đa phương tiện	LAB2-4 125 Máy tính 03 Máy chiếu	Tất cả các ngành, đặc biệt là: Công nghệ thông tin, Truyền thông Đa phương tiện
5	Phòng khách cho thực hành du lịch	24 phòng nghỉ (1080m ²) + Khu thực hành (135m ²)	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
6	Phòng thực hành cho ngành Tâm lý học, ngành QTKD, ngành CTXH, Ngành Giới và phát triển	04 phòng thực hành	Ngành Tâm lý học, ngành QTKD, ngành CTXH, Ngành Giới và phát triển

2.3 Thống kê về học liệu trong thư viện

TT	Tên nhóm ngành	Tên học liệu
1	Nhóm ngành III	<p>Giáo trình, học liệu tham khảo: 3046 đầu tài liệu</p> <p>- Nguồn tin Khoa học và Công nghệ trực tuyến gồm: CSDL công bố KH&CN Việt Nam; CSDL nhiệm vụ KH&CN Việt Nam và các CSDL quốc tế (ScienceDirect, IEEE, ACS, Spring Nature, ProQuest Central, Bộ sưu tập sách điện tử IG Publishing...)</p> <p>- Tài nguyên điện tử tại Trung tâm số- Đại học Thái Nguyên gồm: Giáo trình tiếng Việt (2.650 đầu); Giáo trình Tiếng Anh (2.509 đầu); Tài liệu tham khảo (9.753 đầu); Tạp chí Khoa học và Công nghệ (4.460 đầu); Luận văn, luận án (19.061 đầu); Tài liệu đề án 2020 (251 đầu); Bài giảng (655 đầu); Tạp</p>

TT	Tên nhóm ngành	Tên học liệu
		chí khác (14.205 đầu); Kết quả nghiên cứu (9.016 đầu); Tài liệu nghe nhìn (147).
2	Nhóm ngành V	<p>Giáo trình, học liệu tham khảo: 1895 đầu tài liệu</p> <p>- Nguồn tin Khoa học và Công nghệ trực tuyến gồm: CSDL công bố KH&CN Việt Nam; CSDL nhiệm vụ KH&CN Việt Nam và các CSDL quốc tế (ScienceDirect, IEEE, ACS, Spring Nature, ProQuest Central, Bộ sưu tập sách điện tử IG Publishing...).</p> <p>- Tài nguyên điện tử tại Trung tâm số- Đại học Thái Nguyên gồm: Giáo trình tiếng Việt (2.650 đầu); Giáo trình Tiếng Anh (2.509 đầu); Tài liệu tham khảo (9.753 đầu); Tạp chí Khoa học và Công nghệ (4.460 đầu); Luận văn, luận án (19.061 đầu); Tài liệu đề án 2020 (251 đầu); Bài giảng (655 đầu); Tạp chí khác (14.205 đầu); Kết quả nghiên cứu (9.016 đầu); Tài liệu nghe nhìn (147).</p>
3	Nhóm ngành VII	<p>Giáo trình, học liệu tham khảo: 3.447 đầu tài liệu</p> <p>- Nguồn tin Khoa học và Công nghệ trực tuyến gồm: CSDL công bố KH&CN Việt Nam; CSDL nhiệm vụ KH&CN Việt Nam và các CSDL quốc tế (ScienceDirect, IEEE, ACS, Spring Nature, ProQuest Central, Bộ sưu tập sách điện tử IG Publishing...)</p> <p>- Tài nguyên điện tử tại Trung tâm số- Đại học Thái Nguyên gồm: Giáo trình tiếng Việt (2.650 đầu); Giáo trình Tiếng Anh (2.509 đầu); Tài liệu tham khảo (9.753 đầu); Tạp chí Khoa học và Công nghệ (4.460 đầu); Luận văn, luận án (19.061 đầu); Tài liệu đề án 2020 (251 đầu); Bài giảng (655 đầu); Tạp chí khác (14.205 đầu); Kết quả nghiên cứu (9.016 đầu); Tài liệu nghe nhìn (147).</p>

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành đại học
1	Bùi Thị Cẩm Dương	21/11/1987		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
2	Bùi Tiến Trường	28/12/1982		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
3	Đặng Hồng Hạnh	17/05/1998		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành đại học
4	Đào Thị Liên	09/10/1960		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
5	Đỗ Thị Thanh Vân	06/08/1983		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
6	Hoàng Anh Tú	21/10/1974		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
7	Hoàng Thị Liên	30/09/1994		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
8	Lê Thị Vui	25/09/1986		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
9	Ngô Thị Oanh	22/05/1987		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
10	Nguyễn Chiến Thắng	09/12/1984		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
11	Nguyễn Đức Toàn	21/11/1981		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
12	Nguyễn Năng Hồng Quang	15/10/1995		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
13	Nguyễn Thị Lan Phương	22/04/1982		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
14	Phan Cao Quang Anh	14/11/1976		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
15	Trần Thanh Thủy	17/12/1986		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
16	Trịnh Ngọc Trúc	22/04/1985		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
17	Vũ Quang Hưng	22/06/1980		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
18	Bùi Thanh Bình	16/10/1978		Tiến sĩ	Công tác xã hội
19	Đỗ Thị Thu Phương	13/07/1986		Tiến sĩ	Công tác xã hội
20	Đoàn Thị Thanh Huyền	12/10/1974	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công tác xã hội
21	Hoàng Bảo Trường	01/02/1987		Thạc sĩ	Công tác xã hội
22	Ngô Thị Thanh Mai	23/05/1979		Tiến sĩ	Công tác xã hội
23	Nguyễn Hoàng Phương	30/08/1995		Thạc sĩ	Công tác xã hội
24	Nguyễn Thị Thu Hường	21/01/1982		Tiến sĩ	Công tác xã hội
25	Nguyễn Văn Thanh	03/01/1984		Thạc sĩ	Công tác xã hội
26	Nguyễn Văn Vệ	24/01/1983		Tiến sĩ	Công tác xã hội
27	Trịnh Hà My	10/01/1989		Thạc sĩ	Công tác xã hội
28	Đỗ Thu Thủy	27/11/1997		Thạc sĩ	Giới và phát triển
29	Dương Kim Anh	13/09/1974	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giới và phát triển
30	Nguyễn Thị Lan	27/02/1984		Thạc sĩ	Giới và phát triển
31	Nguyễn Thị Thu Hoài	19/06/1973		Tiến sĩ	Giới và phát triển
32	Nguyễn Thị Tuyết Nga	19/11/1980		Tiến sĩ	Giới và phát triển
33	Trần Thị Thu Hiền	14/08/1975		Tiến sĩ	Giới và phát triển
34	Trương Thúy Hằng	16/05/1981		Tiến sĩ	Giới và phát triển
35	Bùi Thị Mai Đông	30/08/1964		Tiến sĩ	Kinh tế
36	Bùi Thị Thu	31/01/1978		Thạc sĩ	Kinh tế
37	Đoàn Thị Trang	01/11/1979		Tiến sĩ	Kinh tế
38	Hà Thúy Huyền	05/05/1977		Thạc sĩ	Kinh tế
39	Lê Thị Thanh Tâm	06/11/1979		Thạc sĩ	Kinh tế
40	Lê Thị Thu	11/12/1988		Thạc sĩ	Kinh tế
41	Nguyễn Thị Lệ Thủy	18/01/1985		Tiến sĩ	Kinh tế
42	Nguyễn Thị Thanh Huyền	02/12/1976		Thạc sĩ	Kinh tế

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành đại học
43	Nguyễn Thị Thúy Nga	07/06/1985		Thạc sĩ	Kinh tế
44	Phạm Thị Bạch Huệ	21/11/1985		Thạc sĩ	Kinh tế
45	Trần Quang Tiến	13/01/1972	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế
46	Trương Huyền Minh	16/07/1977		Thạc sĩ	Kinh tế
47	Trương Thu Trà	10/08/1980		Tiến sĩ	Kinh tế
48	Vũ Thị Bích Ngọc	18/08/1983		Thạc sĩ	Kinh tế
49	Vũ Thị Hà	06/08/1984		Tiến sĩ	Kinh tế
50	Bùi Xuân Chung	13/02/1972		Tiến sĩ	Kinh tế số
51	Hà Văn Thủy	15/04/1980		Tiến sĩ	Kinh tế số
52	Hoàng Thị Xuân	29/05/1982		Tiến sĩ	Kinh tế số
53	Lê Hồng Việt	28/03/1973		Tiến sĩ	Kinh tế số
54	Lê Văn Sơn	25/09/1977		Tiến sĩ	Kinh tế số
55	Đào Mai Linh	10/11/1997		Thạc sĩ	Luật
56	Đỗ Thị Kiều Trang	17/11/1992		Thạc sĩ	Luật
57	Đỗ Trọng Tuấn	05/07/1985		Thạc sĩ	Luật
58	Hoàng Hương Thủy	22/09/1978		Tiến sĩ	Luật
59	Hoàng Ngọc Minh Thủy	14/02/1998		Thạc sĩ	Luật
60	Hoàng Văn Thiện	16/06/1996		Thạc sĩ	Luật
61	Huỳnh Thị Ngọc Diễm	05/10/1994		Thạc sĩ	Luật
62	Lưu Trần Phương Thảo	01/06/1983		Tiến sĩ	Luật
63	Nguyễn Đức Thái	24/04/1997		Thạc sĩ	Luật
64	Nguyễn Phi Long	01/06/1976		Tiến sĩ	Luật
65	Nguyễn Thanh Hiền	04/11/1978		Tiến sĩ	Luật
66	Nguyễn Thị Phương	31/03/1979		Thạc sĩ	Luật
67	Nguyễn Thị Tuyết Mai	16/09/1991		Thạc sĩ	Luật
68	Phạm Văn Thiên	27/09/1986		Thạc sĩ	Luật
69	Phan Thị Thu Hà	30/12/1985		Tiến sĩ	Luật
70	Trịnh Thị Yến	09/09/1985		Tiến sĩ	Luật
71	Vũ Hồng Anh	28/06/1963	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật
72	Vũ Thị Ngọc	01/01/1997		Thạc sĩ	Luật
73	Cao Tiên Sỹ	24/12/1969		Tiến sĩ	Luật kinh tế
74	Đình Dũng Sỹ	24/05/1962	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật kinh tế
75	Hà Thị Thanh Vân	19/04/1972		Thạc sĩ	Luật kinh tế
76	Hoàng Mai Anh	24/11/1995		Thạc sĩ	Luật kinh tế
77	Hoàng Thị Hải Yến	14/08/1994		Thạc sĩ	Luật kinh tế
78	Hoàng Thị Lê Vân	20/06/1989		Thạc sĩ	Luật kinh tế
79	Kiều Thị Thủy Linh	13/08/1983		Tiến sĩ	Luật kinh tế
80	Lê Kiều Trang	04/08/1988		Thạc sĩ	Luật kinh tế
81	Lê Văn Bình	30/12/1963		Tiến sĩ	Luật kinh tế

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành đại học
82	Nguyễn Thị Thanh Thủy	06/06/1990		Tiến sĩ	Luật kinh tế
83	Nguyễn Thị Tình	26/10/1986		Thạc sĩ	Luật kinh tế
84	Nguyễn Thùy Dung	20/04/1988		Tiến sĩ	Luật kinh tế
85	Trần Cẩm Vân	19/02/1994		Thạc sĩ	Luật kinh tế
86	Trần Nguyên Cường	05/01/1973		Tiến sĩ	Luật kinh tế
87	Bùi Thị Trang	06/10/1992		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
88	Dương Đức Minh	15/10/1986		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
89	Lê Anh Hòa	05/07/1976		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
90	Lê Thị Kim Nhung	28/09/1993		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
91	Lê Thị Thu Phương	21/09/1991		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
92	Lê Tuyết Nhung	08/11/1984		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
93	Nguyễn Nhiên Hương	12/11/1983		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
94	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	08/04/1979		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
95	Nguyễn Thị Huyền Nhung	28/08/1975		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
96	Nguyễn Thị Huyền Vân	05/05/1986		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
97	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	17/05/1998		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
98	Nguyễn Thị Nguyệt	18/05/1979		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
99	Nguyễn Thị Thu Hương	29/01/1980		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
100	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	25/04/1995		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
101	Nguyễn Văn Dũng	02/06/1983		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
102	Phạm Thị Hạnh	26/02/1985		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
103	Phạm Thị Nhân	24/07/1990		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
104	Phạm Thị Nhạn	26/10/1976		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
105	Phan Thị Ánh Hồng	09/11/1991		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
106	Quyết Thị Mai Phương	16/06/1990		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành đại học
107	Vũ Thị Bích Đào	21/04/1978		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
108	Vũ Thị Thu Hằng	03/04/1975		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
109	Bùi Gia Huân	14/05/1981		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
110	Đỗ Thanh Hương	21/04/1978		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
111	Đoàn Thị Hà Thanh	06/06/1983		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
112	Đoàn Thị Yến	02/10/1988		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
113	Dương Trọng Thủy	16/05/1979		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
114	Lại Xuân Thủy	28/07/1964	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
115	Lê Thị Hằng	03/03/1981		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
116	Lưu Minh Ngọc	21/08/1987		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
117	Lưu Thu Giang	16/09/1981		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
118	Ngô Minh Hiền	06/06/1977		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
119	Ngô Thị Hồng Nhung	30/12/1983		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
120	Nguyễn Hùng Cường	16/03/1981		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
121	Nguyễn Minh Phương	10/08/1980		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
122	Nguyễn Nam Hải	18/01/1973		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
123	Nguyễn Thị Cẩm Tú	01/01/1995		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
124	Phùng Thị Minh Trang	01/03/1991		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
125	Phùng Thị Quỳnh Trang	01/01/1984		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
126	Trần Thị Bích Hằng	02/12/1982		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
127	Trần Thị Vân Oanh	20/02/1974		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
128	Trịnh Thị Khánh Linh	13/11/1995		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
129	Trịnh Thu Trang	13/10/1997		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
130	Vũ Thị Hương	25/08/1989		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
131	Vũ Văn Duân	15/10/1990		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
132	Đào Lan Hương	18/01/1984		Tiến sĩ	Tâm lý học
133	Đinh Thị Thiên Ái	28/03/1988		Tiến sĩ	Tâm lý học
134	Lê Kim Liên	16/09/1977		Thạc sĩ	Tâm lý học
135	Lê Thị Thanh Tâm	08/02/1976		Thạc sĩ	Tâm lý học
136	Lê Thị Thùy Linh	21/11/1986		Thạc sĩ	Tâm lý học
137	Lưu Song Hà	09/12/1962		Tiến sĩ	Tâm lý học
138	Nguyễn Thị Phụng	16/02/1977		Thạc sĩ	Tâm lý học
139	Nguyễn Văn Tông	25/11/1988		Thạc sĩ	Tâm lý học
140	Phạm Thanh Bình	01/01/1981		Tiến sĩ	Tâm lý học
141	Phan Diệu Mai	25/12/1991		Tiến sĩ	Tâm lý học
142	Tô Lan Phương	22/08/1981		Thạc sĩ	Tâm lý học
143	Trần Ngọc Băng Tâm	13/09/1994		Thạc sĩ	Tâm lý học
144	Trần Thị Mỹ Lương	28/05/1979	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học
145	Bùi Ngọc Hà	16/06/1995		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành đại học
146	Đặng Hải Hà	05/04/1981		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
147	Đỗ Lan Phương	01/06/1960		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
148	Đỗ Văn Trọng	25/11/1973		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
149	Hà Thị Thuý	22/08/1979		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
150	Hoàng Hà My	21/12/1993		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
151	Hoàng Minh Hưng	09/09/1992		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
152	Hoàng Thế Minh	20/08/1989		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
153	Khuất Thị Thảo	03/10/1989		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
154	Kiến Thị Huệ	10/01/1986		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
155	Lại Thị Hải Bình	23/11/1980		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
156	Lê Thị Minh Huyền	20/11/1984		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
157	Nguyễn Dương Thanh Nhân	14/10/1995		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
158	Nguyễn Hoàng Anh	03/02/1972		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
159	Nguyễn Hồng Nhung	27/07/1985		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
160	Nguyễn Minh Lập	30/12/1989		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
161	Nguyễn Phương Chi	04/11/1986		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
162	Nguyễn Thái Học	21/06/1977		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
163	Nguyễn Thị Hằng	29/10/1988		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
164	Nguyễn Thị Kiều Trang	08/10/1990		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
165	Nguyễn Thị Oanh	03/06/1987		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
166	Nguyễn Thị Thanh Tâm	17/05/1973		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
167	Nguyễn Thị Thanh Thủy	03/10/1978		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
168	Nguyễn Thị Thu Thủy	10/12/1980		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành đại học
169	Nguyễn Thị Yên	08/03/1963	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
170	Tạ Văn Thành	04/12/1980		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
171	Trần Thị Liễu	19/09/1985		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
172	Trần Thị Thu Hằng	19/02/1980		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
173	Trần Thị Thu Hường	15/09/1982		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
174	Trần Thị Tri	28/05/1963		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
175	Trần Xuân Quỳnh	05/09/1984		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
176	Trương Thị Thúy Hà	18/03/1985		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện

3.2 Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành giảng dạy
1	Bùi Duy Tân	05/06/1991		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
2	Lê Minh Tuấn	31/03/1975		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
3	Lưu Thị Bích Hương	07/05/1975		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
4	Ngô Trường Giang	20/01/1970		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
5	Nguyễn Văn Chung	06/08/1984		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
6	Nguyễn Văn Hách	26/06/1978		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
7	Phạm Văn Khiêm	17/09/1988		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
8	Trần Văn Khánh	26/02/1985		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
9	Trần Văn Nghĩa	25/08/1985		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
10	Trương Đức Phương	20/03/1977		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
11	Vũ Đình Minh	18/02/1976		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
12	Bùi Phương Thảo	06/04/1994		Thạc sĩ	Công tác xã hội
13	BÙI THANH MINH	08/03/1988		Tiến sĩ	Công tác xã hội
14	Đỗ Hạnh Nga	15/02/1962		Tiến sĩ	Công tác xã hội
15	Hà Thị Thư	17/02/1977		Tiến sĩ	Công tác xã hội
16	Ngô Thu Trà My	26/11/1991		Thạc sĩ	Công tác xã hội
17	Nguyễn Đức Nam	05/07/1986		Thạc sĩ	Công tác xã hội
18	Nguyễn Minh Tuấn	19/09/1979		Tiến sĩ	Công tác xã hội
19	Nguyễn Phương Thảo	13/10/1986		Thạc sĩ	Công tác xã hội
20	Nguyễn Thanh Bình	05/04/1980		Tiến sĩ	Công tác xã hội
21	Nguyễn Trung Hải	06/08/1979		Tiến sĩ	Công tác xã hội
22	PHẠM NGỌC LINH	25/08/1979		Tiến sĩ	Công tác xã hội
23	Phạm Tiến Nam	04/01/1987		Tiến sĩ	Công tác xã hội

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành giảng dạy
24	Phạm Văn Hào	27/07/1981		Tiến sĩ	Công tác xã hội
25	Tiêu Thị Minh Hằng	22/03/1972		Tiến sĩ	Công tác xã hội
26	Lê Thị Thuý Ngà	22/10/1979		Tiến sĩ	Giới và phát triển
27	Nguyễn Sỹ Linh	08/05/1977		Tiến sĩ	Giới và phát triển
28	Nguyễn Thanh Huyền	01/05/1981		Tiến sĩ	Giới và phát triển
29	Nguyễn Thị Nhật Hoài	02/04/1978		Thạc sĩ	Giới và phát triển
30	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	18/01/1980		Tiến sĩ	Giới và phát triển
31	Nguyễn Thị Tuyết Minh	27/08/1976		Tiến sĩ	Giới và phát triển
32	Nguyễn Tuấn Minh	08/09/1980		Tiến sĩ	Giới và phát triển
33	Trần Thị Hồng	13/11/1979		Tiến sĩ	Giới và phát triển
34	TRƯƠNG THỊ THU THỦY	10/07/1979		Tiến sĩ	Giới và phát triển
35	Vũ Thị Hồng Khanh	15/09/1975		Tiến sĩ	Giới và phát triển
36	Bùi Thị Lành	02/10/1986		Tiến sĩ	Kinh tế
37	CHU THỊ THU NGA	20/07/1983		Thạc sĩ	Kinh tế
38	Đỗ Thị Thanh Hoa	20/12/1979		Tiến sĩ	Kinh tế
39	Đỗ Thu Hương	10/02/1983		Thạc sĩ	Kinh tế
40	Lê Thị Anh Vân	08/09/1963	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế
41	Lê Tuyết Anh	20/12/1990		Thạc sĩ	Kinh tế
42	Ngô Anh Cường	30/01/1981		Tiến sĩ	Kinh tế
43	Ngô Thị Thu Trang	17/05/1984		Tiến sĩ	Kinh tế
44	Nguyễn Bảo Ngọc	18/08/1991		Thạc sĩ	Kinh tế
45	Nguyễn Nam Thắng	03/10/1981		Thạc sĩ	Kinh tế
46	Nguyễn Thị Thúy Hồng	01/08/1971		Tiến sĩ	Kinh tế
47	Nguyễn Thị Xuân	29/03/1971		Tiến sĩ	Kinh tế
48	Tổng Trường Sơn	11/12/1980		Thạc sĩ	Kinh tế
49	Trần Thị Ngọc Tú	01/02/1980		Thạc sĩ	Kinh tế
50	Trần Thị Thu Hằng	27/01/1976		Thạc sĩ	Kinh tế
51	Đặng Thị Liên	28/12/1980		Thạc sĩ	Kinh tế số
52	Đào Mai Thảo	03/09/1993		Thạc sĩ	Kinh tế số
53	Đồng Trung Chính	20/07/1976		Tiến sĩ	Kinh tế số
54	Hoàng Thanh Tuyền	24/04/1978		Tiến sĩ	Kinh tế số
55	Mai Thị Thúy	15/08/1989		Thạc sĩ	Kinh tế số
56	Nguyễn Đức Dũng	15/12/1987		Thạc sĩ	Kinh tế số
57	Nguyễn Phi Hùng	18/05/1985		Tiến sĩ	Kinh tế số
58	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	13/03/1975		Tiến sĩ	Kinh tế số
59	Nguyễn Thị Thanh Thảo	13/08/1985		Tiến sĩ	Kinh tế số
60	Tạ Minh Hà	09/05/1984		Tiến sĩ	Kinh tế số
61	Trần Thị Thu Hằng	27/01/1976		Thạc sĩ	Kinh tế số
62	Vũ Quỳnh Vân	01/10/1987		Thạc sĩ	Kinh tế số
63	Bế Hoài Anh	16/08/1990		Thạc sĩ	Luật

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành giảng dạy
64	Cao Thị Hồng Minh	05/12/1975		Thạc sĩ	Luật
65	Đào Văn Anh	30/04/1979		Thạc sĩ	Luật
66	Đỗ Thị Ngọc Tuyết	02/01/1959		Tiến sĩ	Luật
67	Hoàng Quốc Hồng	17/08/1958		Tiến sĩ	Luật
68	Lê Thị Bích Thủy	05/11/1988		Tiến sĩ	Luật
69	Nguyễn Công Bình	20/08/1955		Tiến sĩ	Luật
70	Nguyễn Lê Dân	12/10/1990		Thạc sĩ	Luật
71	Nguyễn Như Hà	26/02/1982		Tiến sĩ	Luật
72	Nguyễn Thị Hương	15/04/1991		Thạc sĩ	Luật
73	Nguyễn Thị Thu Hà	14/12/1973	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật
74	Nguyễn Thị Thủy	12/02/1973		Tiến sĩ	Luật
75	Phạm Hồng Nhật	16/01/1992		Thạc sĩ	Luật
76	Phạm Nguyên Nhung	08/12/1981		Tiến sĩ	Luật
77	Phạm Thị Bắc Hà	02/05/1990		Thạc sĩ	Luật
78	Trần Đức Thìn	18/08/1952		Thạc sĩ	Luật
79	Bùi Thanh Thương	01/10/1992		Thạc sĩ	Luật kinh tế
80	Cao Thanh Huyền	05/07/1990		Thạc sĩ	Luật kinh tế
81	Khúc Thị Trang Nhung	09/07/1987		Thạc sĩ	Luật kinh tế
82	Lê Thị Hồng Hạnh	05/11/1993		Thạc sĩ	Luật kinh tế
83	Lý Vương Thảo	19/03/1997		Thạc sĩ	Luật kinh tế
84	Ngôn Chu Hoàng	22/11/1992		Thạc sĩ	Luật kinh tế
85	Nguyễn Mai Linh	01/10/1990		Thạc sĩ	Luật kinh tế
86	Nguyễn Ngọc Yến	25/10/1990		Tiến sĩ	Luật kinh tế
87	Nguyễn Như Chính	25/11/1985		Tiến sĩ	Luật kinh tế
88	Nguyễn Thị Bình	24/02/1988		Tiến sĩ	Luật kinh tế
89	Phạm Hồng Hạnh	17/02/1986		Tiến sĩ	Luật kinh tế
90	Phạm Minh Huyền	07/04/1989		Thạc sĩ	Luật kinh tế
91	Phạm Thị Mai Trang	13/06/1991		Thạc sĩ	Luật kinh tế
92	Trần Công Thịnh	22/05/1978		Thạc sĩ	Luật kinh tế
93	Bùi Cẩm Phượng	02/09/1987		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
94	Đỗ Thị Thúy	03/01/1983		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
95	LÊ VĂN VIỄN	05/03/1985		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
96	Mai Hồng Vân	10/10/1981		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
97	Ngô Quang Duy	13/05/1979		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
98	Nguyễn Công Thảo	15/07/1977		Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
99	Nguyễn Phi Long	30/01/1989		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
100	Nguyễn Thị Thanh Hương	16/06/1966		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành giảng dạy
101	Nguyễn Thị Thuý	22/04/1983		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
102	NGUYỄN THỊ TỔ HOA	05/01/1967		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
103	Nguyễn Trung Đức	15/01/1991		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
104	Nguyễn Văn Cường	15/05/1985		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
105	Nguyễn Xuân Hải	28/09/1982		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
106	Phạm Thị Hiền	17/08/1989		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
107	Phan Thị Phương Thảo	08/08/1982		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
108	Trần Thị Thu Hào	04/07/1987		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
109	Vũ Văn Cường	02/02/1986		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
110	Đình Thị Thủy	18/08/1986		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
111	Đỗ Ngọc Diệp	22/06/1990		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
112	Hoàng Hải Yến	05/09/1987		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
113	Lê Quang Thắng	03/06/1983		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
114	Lê Thị Hải Hà	22/02/1980		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
115	Lê Vũ Toàn	11/03/1983		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
116	Nghiêm Thị Ngọc Bích	24/06/1985		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
117	Ngô Quang Trường	02/07/1979		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
118	Nguyễn Anh Hoàn	08/05/1980		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
119	Nguyễn Hồ Nam	24/04/1984		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
120	Nguyễn Quý Khuyến	28/09/1977		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
121	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	02/11/1985		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
122	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	30/03/1973		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
123	Nguyễn Tiến Dũng	28/01/1971		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
124	Phạm Thị Mai Quyên	20/11/1987		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
125	Phạm Thị Tuyết Nhung	02/03/1971		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
126	Trần Thị Minh Phương	03/12/1982		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
127	Trần Thị Thảo	17/07/1989		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
128	Trần Toàn Trung	08/10/1988		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
129	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	11/12/1985		Tiến sĩ	Tâm lý học
130	Nguyễn Thị Minh	21/02/1987		Tiến sĩ	Tâm lý học
131	Nguyễn Thị Nhân Ái	06/02/1977		Tiến sĩ	Tâm lý học
132	PHAN TRUNG KIẾN	12/02/1981		Tiến sĩ	Tâm lý học

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Tên ngành giảng dạy
133	Trịnh Thanh Hương	14/02/1983		Tiến sĩ	Tâm lý học
134	Vũ Thị Ngọc Tú	30/04/1979		Thạc sĩ	Tâm lý học
135	Vũ Thị Thanh Hà	07/06/1979		Thạc sĩ	Tâm lý học
136	Vũ Thúy Ngọc	13/09/1988		Tiến sĩ	Tâm lý học
137	ĐINH QUỲNH THỰC	17/01/1979		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
138	Đinh Việt Hà	27/08/1986		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
139	Đỗ Đình Tân	04/11/1981		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
140	Đỗ Minh Hồng	07/04/1977		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
141	Đồng Mạnh Hùng	08/10/1968		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
142	HOÀNG ANH TUẤN	30/01/1979		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
143	Hoàng Thị Lan Hương	08/03/1982		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
144	LÒ MAI TRANG	20/01/1989		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
145	Ngô Đức Duy	28/10/1994		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
146	Nguyễn Hoàng Yên	18/05/1987		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
147	Nguyễn Hương Thảo	15/02/1991		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
148	Nguyễn Lê Mai	04/11/1988		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
149	Nguyễn Ngọc Quang	24/09/1985		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
150	Nguyễn Phương Việt	19/12/1977		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
151	Nguyễn Thị Hồng	05/10/1982		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
152	Nguyễn Thị Kim Ngân	10/11/1982		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
153	Nguyễn Trọng Tùng	22/07/1984		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
154	Phạm Hồng Duy	08/12/1978		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
155	Phạm Thị Thu Hà	11/01/1993		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
156	Trịnh Thị Thu Nga	28/04/1982		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện
157	Trương Tuyết Minh	13/01/1964		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện
158	VŨ HOÀNG HIẾU	18/11/1983		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện

Mẫu số 02: Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm
		Tương đương bậc 3
Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45
	TOEFL ITP	450 - 499
	IELTS	4.0 - 5.0
	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159
	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149

C
P
I
I

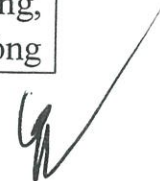
Mẫu số 03: Phân chia khu vực tuyển sinh

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;
Khu vực 2 (KV2)	Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.



Mẫu số 04: Đối tượng chính sách ưu tiên

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm UT1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	<p>a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh;</p> <p>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1;</p> <p>c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên;</p> <p>d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;</p>
04	<p>a) Thân nhân liệt sĩ;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;</p> <p>d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;</p> <p>đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.</p>
<i>Nhóm UT2</i>	
05	<p>a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;</p> <p>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác;</p> <p>c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông</p>



Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
	<p>cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.</p>
06	<p>a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.</p>
07	<p>a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT- BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện; b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên; d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.</p>

